

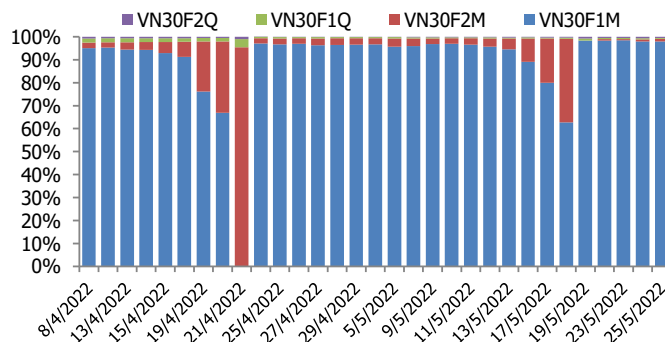
## BIỂU ĐỒ VN30F1M TRONG NGÀY



## THÔNG TIN MÃ HỢP ĐỒNG TƯƠNG LAI

| MÃ        | Ngày đáo hạn | Số ngày | Đóng cửa | OI     |
|-----------|--------------|---------|----------|--------|
| VN30F2206 | 16/6/2022    | 22      | 1299.30  | 29,617 |
| VN30F2207 | 21/7/2022    | 57      | 1300.40  | 341    |
| VN30F2209 | 15/9/2022    | 113     | 1298.40  | 126    |
| VN30F2212 | 15/12/2022   | 204     | 1295.90  | 144    |

## TỶ TRỌNG VỊ THỂ MỞ GIỮA CÁC KỲ HẠN



## DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG

- Trên thị trường phái sinh, cả 4 HỆTL đóng cửa với mức tăng mạnh từ +32,3 đến +55,4 điểm, trong khi chỉ số cơ sở tăng 37,99 điểm. Do đó, độ lệch (basis) của các hợp đồng tiếp tục ghi nhận ở mức âm. Cụ thể, basis của VN30F2206 giảm xuống -11,4 điểm trong khi basis hợp đồng VN30F2207 cũng giảm xuống -10,3 điểm vào cuối phiên giao dịch hôm nay. Tổng thanh khoản thị trường phiên nay tăng so với phiên trước đạt 319.583 hợp đồng được khớp lệnh. Khối ngoại bán ròng HỆTL tháng 06 với 91 hợp đồng, lũy kế mua ròng khoảng 1.979 hợp đồng.
- Thị trường cơ sở có phiên tăng thứ 2 liên tiếp trong chuỗi tăng 5/7 phiên gần nhất, kể từ mức đáy ngày 17/5 chỉ số Vn-Index đã tăng hơn 109 điểm, tương đương tăng 9,46%, đây đang là nhịp phục hồi tốt nhất kể từ đầu tháng 4. Qua đó củng cố khả năng tạo đáy ngắn hạn, thậm chí có thể thị trường đã tạo đáy thứ 2 thành công ở vùng 1210 -1250 điểm. Đà phục hồi của thị trường đang được hỗ trợ bởi dòng tiền đã lên mức cao nhất trong 8 phiên vừa qua, bên cạnh đó dẫn dắt thị trường đi lên là nhóm cổ phiếu ngân hàng. Về mặt kỹ thuật, chỉ số Vn-Index liên tiếp vượt qua các ngưỡng cản kỹ thuật cùng thanh khoản tăng trở lại, qua đó tạo đáy sau cao hơn đáy trước đang kích thích dòng tiền quay trở lại. Chỉ số Vn-Index có thể kiểm tra lại ngưỡng 1264 điểm trước khi quay lại vùng 1304 – 1328 điểm.
- Dao động trong biên độ đang là lợi thế của hoạt động giao dịch ngắn hạn trên thị trường phái sinh. Khi mẫu hình vận động giá chưa tạo ra điểm tựa đảo chiều vững chắc thì nhà đầu tư tiếp tục lựa chọn phương pháp giao dịch trading tận dụng các nhịp rung lắc điều chỉnh. Vùng giá mở lệnh Mua cân nhắc là 1286-1290 điểm, ngưỡng quản trị rủi ro là 1280 điểm, và bán chốt lời nếu giá tăng trở lại kháng cự mạnh 1308-1312 điểm. Đối với vị thế trung hạn, quan sát phản ứng trong những phiên giao dịch tới, chờ đợi nền giá hoặc mẫu hình giá ổn định hơn để đưa ra quyết định phù hợp.

## CHIẾN LƯỢC ĐẦU TƯ

### Chiến lược giao dịch trong ngày

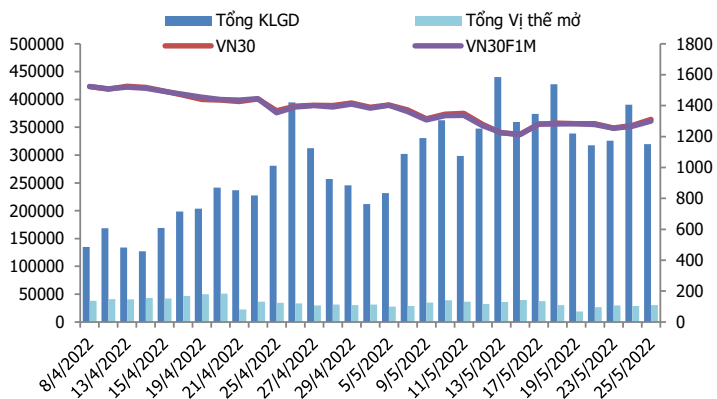
Với bối cảnh hiện tại, chiến lược trading trong biên độ sẽ là chiến lược hợp lý hơn. Vùng kháng cự quan trọng cho các nhịp hồi nếu xảy ra trên chỉ số phái sinh là 1308-1312 điểm hoặc 1320-1325 điểm. Chiến lược Long được xem xét mở ra trong các nhịp rung lắc, đặc biệt quan sát những sự tích lũy quanh các vùng 1286-1290 điểm.

### Chiến lược giao dịch ngắn hạn

Thị trường đang xuất hiện những nhịp dao động mạnh không phù hợp với chiến lược giữ vị thế qua đêm.

### Chiến lược giao dịch spread

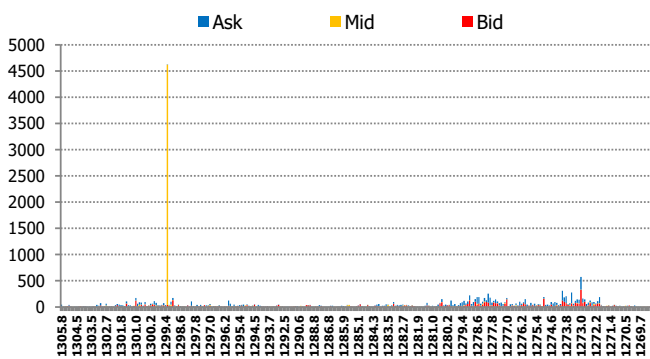
Nhà đầu tư có thể theo dõi thêm diễn biến các hợp đồng trước khi mở vị thế giao dịch spread mới phù hợp hơn.



**DIỄN BIẾN CHỈ SỐ HĐTL CÁC KỲ HẠN**

| Hợp đồng    | Giá    | % Chg | KLGD    | % Chg | OI     | % Chg |
|-------------|--------|-------|---------|-------|--------|-------|
| VN30F2206   | 1299.3 | 2.55  | 318,724 | -18.2 | 29,617 | 4.9   |
| VN30F2207   | 1300.4 | 2.72  | 549     | -31.2 | 341    | 27.2  |
| VN30F2209   | 1298.4 | 4.46  | 185     | 115.1 | 126    | -16.6 |
| VN30F2212   | 1295.9 | 2.85  | 125     | 4.2   | 144    | -16.3 |
| <b>Tổng</b> |        |       | 319,583 | -18.2 | 30,228 | 4.8   |

**THANH KHOẢN THEO TỪNG MỨC GIÁ VN30F1M**



**NHẬN ĐỊNH DIỄN BIẾN GIAO DỊCH HĐTL**

- Trên thị trường phái sinh, cả 4 HĐTL đóng cửa với mức tăng mạnh từ +32,3 đến +55,4 điểm, trong khi chỉ số cơ sở tăng 37,99 điểm.
- Tổng thanh khoản thị trường phiên nay giảm 18,19% so với phiên liền trước, đạt 319.583 hợp đồng được khớp lệnh, trong đó thanh khoản tập trung tại HĐTL tháng 06 với 318.724 hợp đồng. Khối ngoại bán ròng HĐTL tháng 06 với 91 hợp đồng, lũy kế mua ròng khoảng 1.979 hợp đồng.
- Giá lý thuyết (FV) MBS tính toán tham khảo phiên giao dịch tới cho hợp đồng VN30F2206 là 1.311,72 điểm (cao hơn 12,42 điểm so với giá thị trường). Tương tự, giá lý thuyết tham khảo cho hợp đồng VN30F2207 là 1.313,35 điểm (+12,95 điểm), VN30F2209 là 1.315,95 điểm (+17,55 điểm) và VN30F2212 là 1.320,2 điểm (+24,3 điểm).

**XU HƯỚNG CHỈ SỐ VN30F1M**

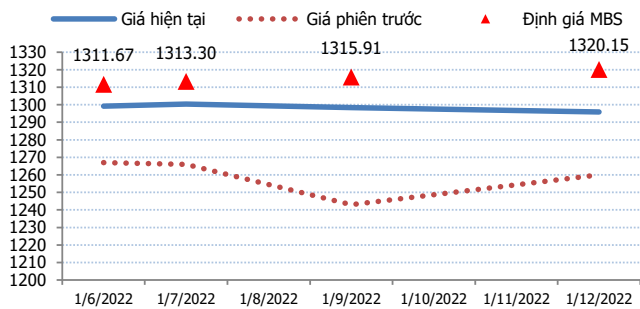
| Khung thời gian | 15m              | 1h               | Daily            |
|-----------------|------------------|------------------|------------------|
| <b>Tổng kết</b> | <b>BUY</b>       | <b>BUY</b>       | <b>SELL</b>      |
| <b>Hỗ trợ</b>   | <b>1286-1290</b> | <b>1262-1266</b> | <b>1200-1205</b> |
| <b>Kháng cự</b> | <b>1308-1312</b> | <b>1320-1325</b> | <b>1330-1340</b> |

**ĐỒ THỊ KỸ THUẬT VN30F1M**

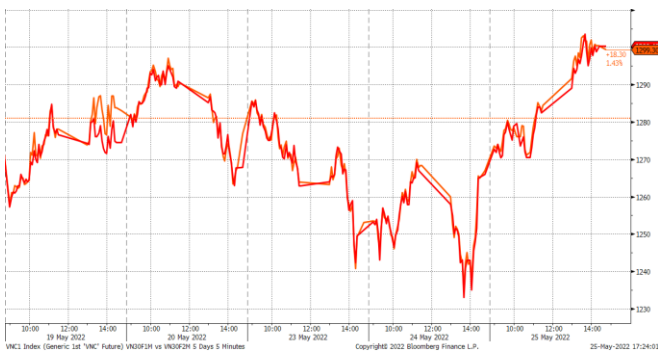


| Spread HĐTL       | Hiện tại | Phiên trước | +/-   | MA5   |
|-------------------|----------|-------------|-------|-------|
| VN30F2M - VN30F1M | 1.1      | -1.00       | 2.1   | -3.9  |
| VN30F1Q - VN30F1M | -0.9     | -24.00      | 23.1  | -9.94 |
| VN30F1Q - VN30F2M | -2       | -23.00      | 21.0  | -6.04 |
| VN30F2Q - VN30F1M | -3.4     | -7.00       | 3.6   | -8.74 |
| VN30F2Q - VN30F2M | -4.5     | -6.00       | 1.5   | -4.84 |
| VN30F2Q - VN30F1Q | -2.5     | 17.00       | -19.5 | 1.2   |

**ĐƯỜNG CONG GIÁ HĐTL CÁC KỲ HẠN**



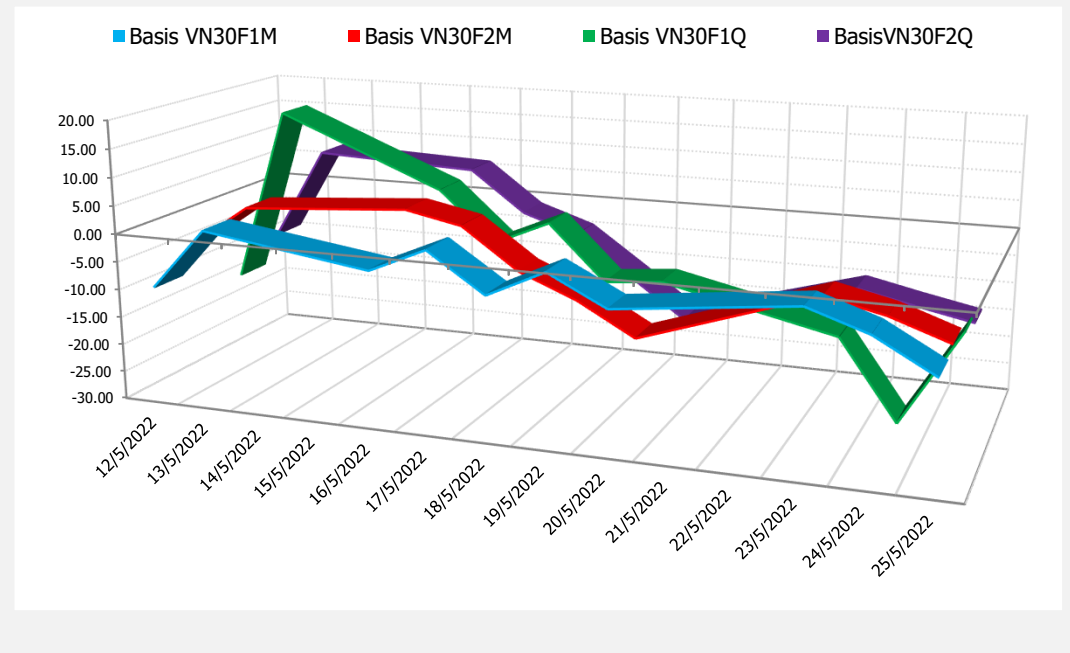
**DIỄN BIẾN GIÁ HỢP ĐỒNG VN30F1M VÀ VN30F2M**



**NHẬN ĐỊNH CHÊNH LỆCH GIÁ HĐTL**

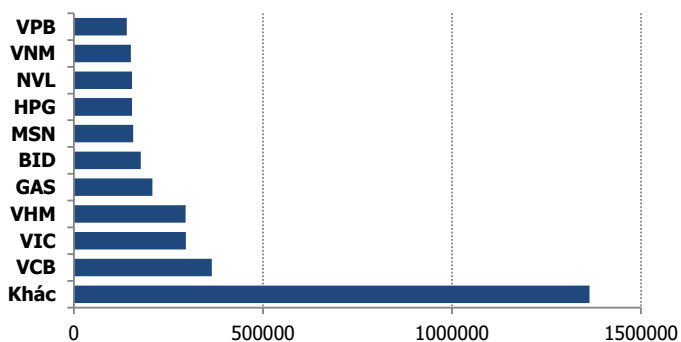
- Trên thị trường phái sinh, cả 4 HĐTL đóng cửa với mức tăng mạnh từ +32,3 đến +55,4 điểm, trong khi chỉ số cơ sở tăng 37,99 điểm. Do đó, độ lệch (basis) của các hợp đồng tiếp tục ghi nhận ở mức âm. Cụ thể, basis của VN30F2206 giảm xuống -11,4 điểm trong khi basis hợp đồng VN30F2207 cũng giảm xuống -10,3 điểm vào cuối phiên giao dịch hôm nay.
- Chênh lệch giá giữa các hợp đồng cuối phiên giao dịch hôm nay có xu hướng tăng, hiện nằm trong khoảng -4,5 điểm đến 1,1 điểm. Trong đó, chênh lệch giá hai hợp đồng kỳ hạn gần nhất (VN30F2204-VN30F2203) tăng thêm 2,1 điểm. Hiện tại, xu hướng chênh lệch giá giữa các cặp hợp đồng này chưa rõ ràng, do đó, nhà đầu tư có thể theo dõi thêm diễn biến các hợp đồng trước khi mở vị thế giao dịch spread mới phù hợp hơn.

**DIỄN BIẾN BASIS CÁC HĐTL**

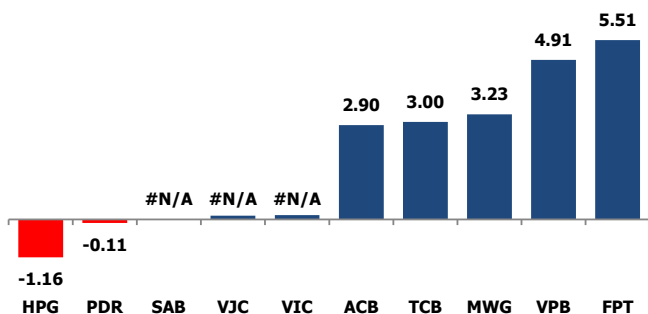


|                       | VNIndex  | VN30     |
|-----------------------|----------|----------|
| Đóng cửa              | 1268.43  | 1310.7   |
| Thay đổi              | 35.05    | 37.99    |
| %Chg                  | 2.84     | 2.98     |
| YTD                   | -15.34   | -14.65   |
| Vốn hóa (ngh.tỷ đồng) | 5,030.44 | 3,458.99 |
| P/E                   | 13.64    | 11.44    |
| P/B                   | 2.14     | 2.22     |

**TOP 10 CỔ PHIẾU VỐN HÓA TRONG VN30**



**CÁC MÃ ẢNH HƯỞNG LỚN NHẤT TỚI VN30-INDEX**



**NHẬN ĐỊNH CHỈ SỐ VN30**

- Nhóm vốn hóa lớn hôm nay là nhân tố giúp các chỉ số chính nới rộng đà hồi phục. Số mã tăng điểm (27) áp đảo hoàn toàn so với số mã giảm điểm (2) và 1 mã đứng tham chiếu. FPT và VPB trở thành hai trụ đóng góp tích cực nhất tới đà tăng của VN30-Index với mức đóng góp lần lượt là +5,51 điểm và +4,91 điểm; ngoài ra MWG, TCB hay ACB cũng là những bluechips tăng điểm và kéo chỉ số VNI đóng cửa trên mốc tham chiếu.

Chốt phiên, chỉ số VN30 tăng 37,99 điểm (+2,99%) lên 1.310,7 điểm. Khối lượng giao dịch của nhóm VN30 đạt 176,07 triệu cổ phiếu, tương ứng giá trị 6.490 tỷ đồng.

Khối ngoại tiếp tục mua ròng nhẹ với 44,06 tỷ đồng trên toàn thị trường. Trong đó, lực mua tập trung ở các mã như DCM (+60 tỷ đồng), DPM (+58 tỷ đồng), VNM (+44 tỷ đồng), CTG (+32 tỷ đồng), VRE (+31 tỷ đồng).

**ĐỒ THỊ KỸ THUẬT VN30**



| Chỉ số            | Điểm số   | %Chg   | P/E   | YTD     |
|-------------------|-----------|--------|-------|---------|
| <b>VNIndex</b>    | 1,268.43  | 2.84   | 13.64 | (15.34) |
| <b>Dow Jones</b>  | 32,120.28 | 0.60   | 17.27 | (11.61) |
| <b>S&amp;P500</b> | 3,978.73  | 0.95   | 19.91 | (16.52) |
| <b>Nikkei 225</b> | 26,836.21 | 0.59   | 19.06 | (6.79)  |
| <b>Shanghai</b>   | 3,107.46  | 1.19   | 12.56 | (14.62) |
| <b>DAX</b>        | 14,007.93 | 0.63   | 12.59 | (11.82) |
| <b>Vàng</b>       | 1,852.96  | (0.03) |       | 1.30    |
| <b>Dầu WTI</b>    | 110.86    | 0.48   |       | 47.40   |

**LỊCH THÔNG TIN KINH TẾ THẾ GIỚI**

|   | Kỳ trước | Dự báo  | Thực tế |
|---|----------|---------|---------|
| <b>Thứ Hai - 23/05/2022</b>                               |          |         |         |
| Đức - Chỉ số môi trường kinh doanh Ifo (Tháng 5)          | 91.9     | 91.4    | 93.0    |
| <b>Thứ Ba - 24/05/2022</b>                                |          |         |         |
| Đức - Chỉ số PMI sản xuất (Tháng 5)                       | 54.6     | 54.0    | 54.7    |
| Anh - Chỉ số quản lý sức mua hỗn hợp                      | 58.2     | 56.5    | 51.8    |
| Anh - Chỉ số quản lý thu mua (PMI) - Sản xuất             | 55.8     | 54.9    | 54.6    |
| Anh - Chỉ số PMI dịch vụ                                  | 58.9     | 56.9    | 51.8    |
| Mỹ - Doanh số bán nhà mới (Tháng 4)                       | 709K     | 750K    | 591K    |
| <b>Thứ Tư - 25/05/2022</b>                                |          |         |         |
| New Zealand - Quyết định lãi suất                         | 1.50%    | 2.00%   | 2.00%   |
| Đức - GDP (quý/quý) (Quý 1)                               | -0.3%    | 0.2%    | 0.2%    |
| Mỹ - Đơn đặt hàng hoá lâu bền lõi (tháng/tháng) (Tháng 4) | 1.1%     | 0.6%    | 0.3%    |
| Mỹ - Dự trữ dầu thô                                       | -3.394M  | -0.737M | -1.019M |
| <b>Thứ Năm - 26/05/2022</b>                               |          |         |         |
| Mỹ - Tổng GDP (quý/quý) (Quý 1)                           | -1.4%    | -1.3%   |         |
| Mỹ - Đề nghị trợ cấp thất nghiệp lần đầu                  | 218K     | 215K    |         |
| Canada - Doanh số bán lẻ lõi (tháng/tháng) (Tháng 3)      | 2.1%     | 2.0%    |         |
| Mỹ - Doanh số nhà chờ bán (tháng/tháng) (Tháng 4)         | -1.2%    | -2.0%   |         |
| <b>Thứ Sáu - 27/05/2022</b>                               |          |         |         |
| Úc - Doanh số bán lẻ (tháng/tháng) (Tháng 4)              | 1.6%     | 0.9%    |         |

**NHẬN ĐỊNH THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN THẾ GIỚI**

- Chứng khoán Mỹ khởi sắc sau khi biên bản cuộc họp chính sách tháng 5 của Fed cho thấy cơ quan này chuẩn bị nâng lãi suất mạnh hơn so với dự đoán của thị trường. Đóng cửa, chỉ số Dow Jones tăng 191,66 điểm (+0,6%) lên 32.120,28 điểm. Chỉ số S&P 500 tiến 0,9% lên 3.978,73 điểm, và chỉ số Nasdaq Composite cộng 1,5% lên 11.434,74 điểm. Cả 3 chỉ số chính hiện đang hưởng đến ghi nhận mức tăng trong tuần.
- Giá dầu tăng, được hỗ trợ bởi nguồn cung thắt chặt và các nhà máy lọc dầu tại Mỹ thúc đẩy hoạt động sản xuất lên mức cao nhất kể từ trước đại dịch virus corona bắt đầu. Chốt phiên, dầu thô Brent tăng 47 US cent lên 114,03 USD/thùng và dầu thô Tây Texas WTI tăng 56 US cent lên 110,33 USD/thùng.

- Giá vàng giảm, sau biên bản cuộc họp của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ cho thấy Ngân hàng trung ương sẽ tiếp tục tăng lãi suất thêm 0,5% điểm trong các cuộc họp tháng 6 và tháng 7. Vàng giao ngay trên sàn LBMA giảm 0,7% xuống 1.853,8 USD/ounce, trong đầu phiên giao dịch giá vàng giảm 1,3% xuống 1.842,49 USD/ounce và vàng kỳ hạn tháng 6/2022 trên sàn New York giảm 1% xuống 1.846,3 USD/ounce.

**NHẬN ĐỊNH CỔ PHIẾU BIẾN ĐỘNG MẠNH TRONG VN30**

Xét về mức độ ảnh hưởng, bộ 3 FPT, VPB và MWG là những nhân tố chính giúp chỉ số VN30 duy trì đà tăng điểm. Trong đó, FPT đóng góp +5,51 điểm cho chỉ số VN30.



DANH MỤC CỔ PHIẾU TRONG VN30

| Cổ phiếu | Ngành  | Tỷ trọng (%) | Giá     | %Chg  | H-L   | GTGD     | Điểm tác động | PE       | PB   |
|----------|--|--------------|---------|-------|-------|----------|---------------|----------|------|
| VPB      | Banks  | 7.86         | 31,500  | 5.00  | 4.30% | 396.586  | 4.91          | 8.13     | 1.61 |
| VIC      | Real Estate Management & Development                 | 7.71         | 77,700  | 0.13  | 1.83% | 105.433  | 0.13          | #N/A N/A | 2.83 |
| HPG      | Metals & Mining                                      | 6.80         | 34,450  | -1.29 | 5.75% | 1343.671 | -1.16         | 4.63     | 1.56 |
| TCB      | Banks  | 6.68         | 36,500  | 3.55  | 3.24% | 243.336  | 3.00          | 6.68     | 1.31 |
| VHM      | Real Estate Management & Development                 | 6.60         | 67,900  | 1.49  | 2.41% | 207.271  | 1.27          | 7.73     | 2.29 |
| FPT      | Electronic Equipment, Instruments & Components       | 6.50         | 105,000 | 6.92  | 6.38% | 387.737  | 5.51          | 20.38    | 4.97 |
| MWG      | Specialty Retail                                     | 5.71         | 139,000 | 4.51  | 5.60% | 213.598  | 3.23          | 19.77    | 4.55 |
| ACB      | Banks  | 5.53         | 30,000  | 4.17  | 4.17% | 112.673  | 2.90          | 7.79     | 1.68 |
| MSN      | Food Products  | 5.02         | 110,500 | 1.38  | 5.58% | 91.212   | 0.89          | 15.69    | 5.69 |
| VNM      | Food Products  | 4.82         | 71,900  | 4.35  | 4.93% | 167.27   | 2.64          | 16.38    | 4.67 |
| MBB      | Banks  | 4.67         | 28,050  | 4.47  | 4.63% | 301.486  | 2.62          | 7.74     | 1.66 |
| NVL      | Real Estate Management & Development                 | 4.28         | 78,900  | 2.20  | 2.60% | 229.661  | 1.21          | 36.39    | 4.22 |
| STB      | Banks  | 3.27         | 22,750  | 4.60  | 3.86% | 459.918  | 1.88          | 10.87    | 1.21 |
| VCB      | Banks  | 3.21         | 77,000  | 1.85  | 2.94% | 62.188   | 0.77          | 15.86    | 3.11 |
| HDB      | Banks  | 2.87         | 25,650  | 4.27  | 4.27% | 84.359   | 1.54          | 7.97     | 1.65 |
| VJC      | Airlines   | 2.73         | 125,700 | 0.32  | 2.03% | 97.169   | 0.11          | 347.76   | 3.98 |
| TPB      | Banks  | 2.23         | 31,900  | 3.24  | 3.56% | 143.475  | 0.91          | 9.64     | 1.84 |
| VRE      | Real Estate Management & Development                 | 1.99         | 29,450  | 4.80  | 6.51% | 118.089  | 1.20          | 73.46    | 2.16 |
| PNJ      | Textiles, Apparel & Luxury Goods                     | 1.91         | 115,400 | 6.95  | 9.90% | 192.355  | 1.62          | 21.20    | 3.49 |
| SSI      | Capital Markets                                      | 1.61         | 28,800  | 2.49  | 4.64% | 496.538  | 0.51          | 9.53     | 1.91 |
| CTG      | Banks  | 1.56         | 26,900  | 3.46  | 3.85% | 119.685  | 0.68          | 10.52    | 1.32 |
| KDH      | Real Estate Management & Development                 | 1.37         | 40,900  | 2.00  | 2.37% | 61.585   | 0.35          | 21.78    | 2.51 |
| PDR      | Capital Markets                                      | 1.14         | 52,800  | -0.75 | 4.28% | 125.193  | -0.11         | 19.01    | 4.86 |
| SAB      | Food Products  | 0.87         | 154,000 | 0.00  | 1.63% | 30.23    | 0.00          | 25.80    | 4.61 |
| GAS      | Gas Utilities  | 0.83         | 108,400 | 2.46  | 2.46% | 82.069   | 0.26          | 21.22    | 3.80 |
| POW      | Independent Power and Renewable Electricity Producer | 0.63         | 13,400  | 4.28  | 4.67% | 184.131  | 0.34          | 15.61    | 1.08 |
| BID      | Banks  | 0.57         | 34,900  | 3.41  | 3.24% | 37.016   | 0.24          | 15.40    | 2.04 |
| PLX      | Oil, Gas & Consumable Fuels                          | 0.42         | 41,400  | 3.50  | 3.75% | 50.499   | 0.19          | 21.23    | 2.06 |
| GVR      | Real Estate Management & Development                 | 0.33         | 25,350  | 4.97  | 6.49% | 64.812   | 0.20          | 23.07    | 2.04 |
| BVH      | Beverages  | 0.31         | 52,800  | 3.73  | 5.12% | 97.166   | 0.15          | 20.65    | 1.81 |

| STT | Thông tin cơ bản HĐTL VN30                      | Đặc điểm sản phẩm   |
|-----|---|---|
| 1   | <b>Mã hợp đồng</b>                              | VN30F-yy-mm   |
| 2   | <b>Tài sản cơ sở</b>                            | Chỉ số cổ phiếu VN30  |
| 3   | <b>Hệ số nhân hợp đồng</b>                      | 100.000 đồng  |
| 4   | <b>Quy mô 01 hợp đồng</b>                       | 100.000 đồng * Điểm chỉ số VN30   |
| 5   | <b>Tháng đáo hạn</b>                            | -Tháng hiện tại<br>- Tháng tiếp theo<br>- Hai tháng cuối 2 quý gần nhất   |
| 6   | <b>Phương thức giao dịch</b>                    | - Giao dịch khớp lệnh; Giao dịch thỏa thuận   |
| 7   | <b>Thời gian giao dịch</b>                      | <b>GD Khớp lệnh định kỳ</b> - ATO: 08h45 - 09h00 - ATC: 14h30 - 14h45<br><b>GD khớp lệnh liên tục</b> - Sáng: 09h00 - 11h30 - Chiều: 13h00 - 14h30<br><b>GD Thỏa thuận</b> - 08h45 - 14h45                                      |
|     | <b>Các loại lệnh giao dịch</b>                  | LO, MOK, MAK, MTL, ATO, ATC.  |
|     | <b>Nguyên tắc khớp lệnh</b>                     | Ưu tiên giá và thời gian.   |
| 10  | <b>Khối lượng giao dịch tối thiểu/lệnh</b>      | 01 hợp đồng   |
| 11  | <b>Khối lượng giao dịch tối đa/lệnh</b>         | 500 hợp đồng  |
| 12  | <b>Đơn vị yết giá/ Bước giá</b>                 | 0,1 điểm chỉ số = 0,1 * 100.000 = 10.000 đồng   |
| 13  | <b>Biên độ dao động</b>                         | +/- 7%  |
| 14  | <b>Ngày giao dịch cuối cùng</b>                 | Thứ 5 của tuần thứ 3 của tháng đáo hạn. Nếu rơi vào ngày nghỉ lễ thì sẽ được điều chỉnh lên ngày giao dịch liền trước.  |
| 15  | <b>Ngày thanh toán cuối cùng</b>                | Ngày làm việc liền sau ngày giao dịch cuối cùng.  |
| 16  | <b>Phương thức thanh toán</b>                   | Thanh toán bằng tiền  |
| 17  | <b>Giá thanh toán hàng ngày</b>                 | Giá hợp đồng phái sinh do HNX xác định để tính toán giá trị lãi/lỗ phát sinh cuối ngày của từng hợp đồng.   |
| 18  | <b>Giá thanh toán cuối cùng</b>                 | Giá đóng cửa của chỉ số VN30 tại ngày giao dịch cuối cùng của HĐTL.   |
| 19  | <b>Giá tham chiếu</b>                           | Giá thanh toán cuối ngày của hợp đồng tương lai trong ngày giao dịch liền trước.  |
| 20  | <b>Mở tài khoản</b>                             | Nhà đầu tư cần có 2 tài khoản để tham gia giao dịch phái sinh: 1 tài khoản giao dịch tại các CTCK là thành viên giao dịch CKPS và 1 tài khoản ký quỹ tại các CTCK là thành viên bù trừ CKPS.                                    |
| 21  | <b>Giới hạn vị thế nắm giữ tối đa trên 1 TK</b> | NĐT Chứng khoán chuyên nghiệp: 20.000 hợp đồng; NĐT tổ chức: 10.000 hợp đồng; NĐT cá nhân: 5.000 hợp đồng   |
| 22  | <b>Mức ký quỹ ban đầu</b>                       | Tài sản nhà đầu tư phải đặt cọc với công ty môi giới đối với mỗi hợp đồng trước khi giao dịch. VSD quy định tỷ lệ ký quỹ ban đầu là 10% quy mô hợp đồng nhưng để phòng ngừa rủi ro, các CTCK thường yêu cầu mức ký quỹ cao hơn. |
| 23  | <b>Mức ký quỹ duy trì</b>                       | Tài sản ký quỹ tối thiểu trong TK đối với mỗi vị thế mở mà nhà đầu tư đang nắm giữ, thường ít hơn so với mức ký quỹ ban đầu.  |
| 24  | <b>Ký quỹ bổ sung</b>                           | Nộp tài sản bổ sung để số dư TK ký quỹ không thấp hơn mức ký quỹ duy trì hoặc đóng bớt vị thế trên TK để đảm bảo tiếp tục giao dịch.  |
| 25  | <b>Thoát khỏi hợp đồng tham gia</b>             | Nhà đầu tư nắm giữ vị thế hợp đồng cho đến thời điểm đáo hạn hoặc thoát khỏi vị thế trước thời điểm đáo hạn bằng cách đặt một/nhiều lệnh tại vị thế đối nghịch với vị thế trước đó.   |

## **TUYÊN BỐ MIỄN TRÁCH NHIỆM**

Bản quyền năm 2017 thuộc về Công ty CP Chứng khoán MB (MBS). Những thông tin sử dụng trong báo cáo được thu thập từ những nguồn đáng tin cậy và MBS không chịu trách nhiệm về tính chính xác của chúng. Quan điểm thể hiện trong báo cáo này là của (các) tác giả và không nhất thiết liên hệ với quan điểm chính thức của MBS. Không một thông tin cũng như ý kiến nào được viết ra nhằm mục đích quảng cáo hay khuyến nghị mua/bán bất kỳ chứng khoán nào. Báo cáo này không được phép sao chép, tái bản bởi bất kỳ cá nhân hoặc tổ chức nào khi chưa được phép của MBS.

## **MBS HỘI SỞ**

Tòa nhà MB, số 21 Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội

Tel: +84 24 3726 2600 - Fax: +84 24 3726 2601

Website: [www.mbs.com.vn](http://www.mbs.com.vn)

Hotline: **1900 9088**

## **KHOẢNG NGHIÊN CỨU | PHÒNG NGHIÊN CỨU KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN**

|                |                          |  |
|----------------|--------------------------|--|
| Trần Hoàng Sơn | Trưởng bộ phận/Kiểm soát | <a href="mailto:son.tranhoang@mbs.com.vn">son.tranhoang@mbs.com.vn</a> |
| Phạm Văn Quỳnh | Chuyên viên nghiên cứu   | <a href="mailto:quynh.phamvan@mbs.com.vn">quynh.phamvan@mbs.com.vn</a> |
| Đình Việt Long | Chuyên viên nghiên cứu   | <a href="mailto:long.dinhviet@mbs.com.vn">long.dinhviet@mbs.com.vn</a> |